

Practise sheet

A. Vocabulary: Things in nature

1. Write the words.

				Hints: • waterfall • island • river • cave • desert • beach • forest
1. mountain	2. _____	3. _____	4. _____	
				
5. _____	6. _____	7. _____	8. _____	

		Hints: • natural wonder • forest scenery • city scenery • man-made scenery
1. _____	2. _____	
		
3. _____	4. _____	

2. Choose the correct words.

1. They are on a boat to visit some **islands** / **lake** in Ha Long Bay.
2. People are fishing along the banks of the **river** / **desert**.
3. They drive along the **coast** / **forest** to enjoy the wind from the sea.
4. There are many plants and animals in this rain **forest** / **mountain**.
5. The **beach** / **valley** is very good for swimming and sunbathing.
6. She is the first Vietnamese woman to climb the **mountain** / **desert**.
7. Bala Lake is the largest natural **lake** / **river** in the world.
8. I think Ha Long Bay is the best nature **wonder** / **forest** in the world.

B. Grammar

1. Countable nouns

- **Danh từ đếm được** (Countable Nouns) là những danh từ chỉ sự vật tồn tại độc lập riêng lẻ, **có thể đếm được**, có thể dùng với số đếm liền đằng trước từ đó.

Ex: one apple = một quả táo **three** dogs = ba con chó

- Danh từ đếm được có dạng số ít và số nhiều. Dạng số ít có thể dùng "a/an".

Ex: **a** bike = một cái xe đạp **an** umbrella = một cái ô

- Đối với danh từ đếm được số nhiều, ta thường dùng số đếm phía trước các danh từ này.

Ex: three balls = ba quả bóng two cars = hai cái ô tô

2. Uncountable nouns

- **Danh từ không đếm được** (Uncountable Nouns) là những danh từ chỉ những sự vật, hiện tượng mà chúng ta **không sử dụng với số đếm**

Khác với danh từ đếm được, các danh từ không đếm được **chỉ có dạng số ít**. Danh từ không đếm được số nhiều thường chỉ những chất liệu không đếm được hoặc danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trừu tượng.

Ex: rice = gạo bread = bánh mì fruit = hoa quả

- Danh từ không đếm được không phân biệt số ít hay số nhiều nên không có dạng số nhiều. Do đó, **không bao giờ dùng danh từ không đếm được với các từ "a/an" hoặc số đếm**.

Ex: Xone rice, Xtwo cheese, Xthree tea...

Danh từ không đếm được được chia làm 5 nhóm điển hình như sau:

- Danh từ chỉ đồ ăn: food (đồ ăn), meat (thịt), water (nước), rice (gạo), sugar (đường),...
- Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: help (sự giúp đỡ), fun (niềm vui), information (thông tin), knowledge (kiến thức), patience (sự kiên trì), silence (sự im lặng),...
- Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học: Mathematics (môn Toán), Ethics (Đạo đức học), Music (Âm nhạc), History (Lịch sử), Grammar (Ngữ pháp),...
- Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên: thunder (sấm), snow (tuyết), heat (nhiệt độ), wind (gió), light (ánh sáng),...
- Danh từ chỉ hoạt động: swimming (bơi), walking (đi bộ), reading (đọc), cooking (nấu ăn), sleeping (ngủ),...

1. Write C (countable) or U (uncountable).

1. bananas _____	2. lemonade _____	3. soup _____
4. coffee _____	5. cheese _____	6. sandwich _____
7. yoghurt _____	8. meat _____	9. pasta _____
10. sauce _____	11. butter _____	12. potatoes _____
13. children _____	14. bottles _____	15. water _____

2. Correct the mistakes. Write the correct words.

- | | |
|--|------------------|
| 1. These carrot are sweet. | → <u>carrots</u> |
| 2. I don't like teas at all. | → _____ |
| 3. I'd like to cut some pear for this salad. | → _____ |
| 4. There is much waters in this jar. | → _____ |
| 5. Do you eat meats? | → _____ |
| 6. These berry are very sweet. | → _____ |
| 7. Cut these cucumber, please. | → _____ |